

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2.**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (BTP);
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh ST;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Cẩm Đào**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

###### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (dưới đây gọi tắt là Chương trình).

###### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (dưới đây gọi tắt là sở, ngành và các địa phương).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2021 - 2025.

##### **Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và các địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững; trong đó, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân

sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

### **Điều 3. Những quy định về tiêu chí phân bổ vốn**

1. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của các huyện, thị xã, thành phố.

4. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

### **Điều 4. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương**

Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 hàng năm tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương để thực hiện các Dự án, Tiểu dự án thuộc Chương trình, trong đó:

- Ngân sách cấp huyện hàng năm bố trí ngân sách đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng kinh phí phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các Dự án, Tiểu dự án thuộc Chương trình.

- Ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng phần chênh lệch còn lại.

## **Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**

1. Phân bổ 100% định mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương về cho Ủy ban nhân dân cấp huyện có xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tiêu chí cụ thể: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

## Điều 6. Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ tối đa 15% nguồn vốn ngân sách trung ương cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nội dung Tiêu dự án này; tối thiểu 85% cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố

| Tiêu chí   | Điểm hệ số |
|--|------------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố |            |
| - Dưới 5%  | 0,4        |
| - Từ 5% đến dưới 11%   | 0,5        |
| - Từ 11% đến dưới 15%  | 0,6        |
| - Từ 15% đến dưới 20%  | 0,7        |
| - Từ 20% trở lên   | 0,8        |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố    |            |
| - Dưới 2.000 hộ  | 0,4        |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ  | 0,5        |
| - Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ  | 0,6        |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ  | 0,7        |
| - Từ 5.000 hộ trở lên  | 0,8        |
| Tiêu chí 3: Số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo      |            |
| - Mỗi xã   | 0,1        |
| Tiêu chí 4: Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố    |            |
| Dưới 10 đơn vị hành chính cấp xã   | 1,1        |
| Từ 10 đơn vị đến 12 đơn vị cấp xã  | 1,2        |
| Từ 13 đơn vị hành chính cấp xã trở lên                                       | 1,3        |

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ ngân sách trung ương cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$B_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$B_i$  là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng các hệ số tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và đơn vị hành chính cấp xã.

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

### **Điều 7. Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**

1. Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ tối đa 02% nguồn vốn ngân sách trung ương cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nội dung Tiểu dự án này; tối thiểu 98% cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố

| <b>Tiêu chí</b>  | <b>Điểm hệ số</b> |
|--|-------------------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố |                   |
| - Dưới 5%  | 0,4               |
| - Từ 5% đến dưới 11%   | 0,5               |
| - Từ 11% đến dưới 15%  | 0,6               |
| - Từ 15% đến dưới 20%  | 0,7               |
| - Từ 20% trở lên   | 0,8               |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố    |                   |
| - Dưới 2.000 hộ  | 0,4               |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ  | 0,5               |
| - Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ  | 0,6               |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ  | 0,7               |
| - Từ 5.000 hộ trở lên  | 0,8               |
| Tiêu chí 3: Số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo      |                   |
| - Mỗi xã   | 0,1               |
| Tiêu chí 4: Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị                  |                   |

| Tiêu chí                               | Điểm hệ số |
|--|------------|
| xã, thành phố                          |            |
| Dưới 10 đơn vị hành chính cấp xã       | 1,1        |
| Từ 10 đơn vị đến 12 đơn vị cấp xã      | 1,2        |
| Từ 13 đơn vị hành chính cấp xã trở lên | 1,3        |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ ngân sách trung ương cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$C_i$  là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và đơn vị hành chính cấp xã.

$Q$  là vốn bình quân cho một đơn vị cấp huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Dự án 3: Tiểu dự án 1 của Chương trình..

## 2. Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ tối đa 10% nguồn vốn ngân sách trung ương cho Sở Y tế thực hiện nội dung Tiểu dự án này; tối thiểu 90% cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố

| Tiêu chí  | Điểm hệ số |
|---|------------|
| Tiêu chí 1: Số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo   |            |
| - Mỗi xã  | 0,1        |
| Tiêu chí 2: Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố |            |
| Dưới 10 đơn vị hành chính cấp xã  | 1,1        |

|   |     |
|---|-----|
| Từ 10 đơn vị đến 12 đơn vị cấp xã   | 1,2 |
| Từ 13 đơn vị hành chính cấp xã trở lên  | 1,3 |
| Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố |     |
| - Dưới 10%  | 1,1 |
| - Từ 10% đến dưới 15%   | 1,2 |
| - Từ 15% đến 20%  | 1,3 |
| - Trên 20%  | 1,4 |

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố theo số liệu năm 2021 của Sở Y tế.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ ngân sách trung ương cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$D_i = Q \cdot Y_i \cdot Dd_i$$

Trong đó:

$D_i$  là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ  $i$

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và đơn vị hành chính cấp xã.

$Dd_i$  là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố thứ  $i$

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot Dd_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ để thực hiện Dự án 3: Tiêu dự án 2 của Chương trình.

**Điều 8. Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững:**

1. Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố



| <b>Tiêu chí</b>  | <b>Điểm hệ số</b> |
|--|-------------------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố   |                   |
| - Dưới 5%  | 0,4               |
| - Từ 5% đến dưới 11%   | 0,5               |
| - Từ 11% đến dưới 15%  | 0,6               |
| - Từ 15% đến dưới 20%  | 0,7               |
| - Từ 20% trở lên   | 0,8               |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố      |                   |
| - Dưới 2.000 hộ  | 0,4               |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ  | 0,5               |
| - Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ  | 0,6               |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ  | 0,7               |
| - Từ 5.000 hộ trở lên  | 0,8               |
| Tiêu chí 3: Số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo        |                   |
| - Mỗi xã   | 0,1               |
| Tiêu chí 4: Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố      |                   |
| Dưới 10 đơn vị hành chính cấp xã   | 1,1               |
| Từ 10 đơn vị đến 12 đơn vị cấp xã  | 1,2               |
| Từ 13 đơn vị hành chính cấp xã trở lên   | 1,3               |
| Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh học nghề trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố |                   |
| Dưới 600 người/năm   | 1,1               |
| Từ 600 người/năm đến dưới 1.000 người/năm                                      | 1,2               |
| Từ 1.000 người/năm trở lên   | 1,3               |

Số liệu số lượng tuyển sinh học nghề trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố căn cứ theo chỉ tiêu được giao tại Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ ngân sách trung ương cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

$E_i$  là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và đơn vị hành chính cấp xã và tiêu chí số lượng tuyển sinh học nghề của đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ để thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

2. Tiêu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phân bổ tối đa 18% nguồn vốn ngân sách trung ương cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nội dung Tiêu dự án này; tối thiểu 82% cho Ủy ban nhân dân cấp huyện có xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Tiêu chí cụ thể: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ tối đa 50% nguồn vốn ngân sách trung ương cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nội dung Tiêu dự án này; tối thiểu 50% cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố

| Tiêu chí   | Điểm hệ số |
|--|------------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố |            |
| - Dưới 5%  | 0,4        |
| - Từ 5% đến dưới 11%   | 0,5        |
| - Từ 11% đến dưới 15%  | 0,6        |

| Tiêu chí  | Điểm hệ số |
|---|------------|
| - Từ 15% đến dưới 20%   | 0,7        |
| - Từ 20% trở lên  | 0,8        |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố             |            |
| - Dưới 2.000 hộ   | 0,4        |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ   | 0,5        |
| - Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ   | 0,6        |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ   | 0,7        |
| - Từ 5.000 hộ trở lên   | 0,8        |
| Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên địa bàn huyện, thị xã, thành phố |            |
| Dưới 30.000 người   | 1,0        |
| Từ 30.000 người đến dưới 40.000 người   | 1,1        |
| Từ 40.000 người đến dưới 50.000 người   | 1,2        |
| Từ 50.000 người đến dưới 60.000 người   | 1,3        |
| Từ 60.000 người đến dưới 70.000 người   | 1,4        |
| Từ 70.000 người trở lên   | 1,5        |

Số liệu lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên địa bàn huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả rà soát cuối năm 2021 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ ngân sách trung ương cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$G_i = Q \cdot X_i \cdot L_i$$

Trong đó:

$G_i$  là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$L_i$  là tổng hệ số tiêu chí lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot L_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ để thực hiện Dự án 4: Tiêu dự án 3 của Chương trình.

## **Điều 9. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**

### **1. Tiêu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin**

a) Phân bổ tối đa 30% nguồn vốn ngân sách trung ương cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nội dung Tiêu dự án này; tối thiểu 70% cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố

| <b>Tiêu chí</b>  | <b>Điểm hệ số</b> |
|--|-------------------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố |                   |
| - Dưới 5%  | 0,4               |
| - Từ 5% đến dưới 11%   | 0,5               |
| - Từ 11% đến dưới 15%  | 0,6               |
| - Từ 15% đến dưới 20%  | 0,7               |
| - Từ 20% trở lên   | 0,8               |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố    |                   |
| - Dưới 2.000 hộ  | 0,4               |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ  | 0,5               |
| - Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ  | 0,6               |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ  | 0,7               |
| - Từ 5.000 hộ trở lên  | 0,8               |
| Tiêu chí 3: Số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo      |                   |
| - Mỗi xã   | 0,1               |
| Tiêu chí 4: Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố    |                   |
| Dưới 10 đơn vị hành chính cấp xã   | 1,1               |
| Từ 10 đơn vị đến 12 đơn vị cấp xã  | 1,2               |
| Từ 13 đơn vị hành chính cấp xã trở lên                                       | 1,3               |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ ngân sách trung ương cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$H_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i + D_i$$

Trong đó:

$H_i$  là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng các hệ số tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và đơn vị hành chính cấp xã.

$D_i$  là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu dự án của đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Dự án 6: Tiểu dự án 1 của Chương trình;  $D$  là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của các đơn vị cấp huyện.

## 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ tối đa 35% nguồn vốn ngân sách trung ương cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nội dung tiểu dự án này; tối thiểu 65% cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố

| Tiêu chí   | Điểm hệ số |
|--|------------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố |            |
| - Dưới 5%  | 0,4        |
| - Từ 5% đến dưới 11%   | 0,5        |
| - Từ 11% đến dưới 15%  | 0,6        |
| - Từ 15% đến dưới 20%  | 0,7        |
| - Từ 20% trở lên   | 0,8        |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố    |            |
| - Dưới 2.000 hộ  | 0,4        |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ  | 0,5        |
| - Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ  | 0,6        |

| Tiêu chí  | Điểm hệ số |
|---|------------|
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ   | 0,7        |
| - Từ 5.000 hộ trở lên   | 0,8        |
| Tiêu chí 3: Số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo   |            |
| - Mỗi xã  | 0,1        |
| Tiêu chí 4: Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố |            |
| Dưới 10 đơn vị hành chính cấp xã  | 1,1        |
| Từ 10 đơn vị đến 12 đơn vị cấp xã   | 1,2        |
| Từ 13 đơn vị hành chính cấp xã trở lên                                    | 1,3        |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ ngân sách trung ương cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$I_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$I_i$  là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng các hệ số tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và đơn vị hành chính cấp xã.

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Dự án 6: Tiểu dự án 2 của Chương trình.

#### **Điều 10. Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**

1. Phân bổ tối đa 25% nguồn vốn ngân sách trung ương cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện nội dung tiểu dự án này; tối thiểu 75% cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

## 2. Tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố

| Tiêu chí   | Điểm hệ số |
|--|------------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố |            |
| - Dưới 5%  | 0,4        |
| - Từ 5% đến dưới 11%   | 0,5        |
| - Từ 11% đến dưới 15%  | 0,6        |
| - Từ 15% đến dưới 20%  | 0,7        |
| - Từ 20% trở lên   | 0,8        |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố    |            |
| - Dưới 2.000 hộ  | 0,4        |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ  | 0,5        |
| - Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ  | 0,6        |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ  | 0,7        |
| - Từ 5.000 hộ trở lên  | 0,8        |
| Tiêu chí 3: Số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo      |            |
| - Mỗi xã   | 0,1        |
| Tiêu chí 4: Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố    |            |
| Dưới 10 đơn vị hành chính cấp xã   | 1,1        |
| Từ 10 đơn vị đến 12 đơn vị cấp xã  | 1,2        |
| Từ 13 đơn vị hành chính cấp xã trở lên                                       | 1,3        |

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ ngân sách trung ương cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$K_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$K_i$  là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị cấp huyện thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng các hệ số tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và đơn vị hành chính cấp xã.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Dự án 7 của Chương trình.

#### **Điều 11. Nguồn lực thực hiện**

Nguồn vốn triển khai Nghị quyết được đảm bảo từ ngân sách trung ương phân bổ hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng theo quy định và các nguồn huy động hợp pháp khác./.